

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

**Tên chương trình** : Đào tạo cử nhân Tài chính - Ngân hàng  
**Trình độ đào tạo** : Đại học  
**Ngành đào tạo** : Tài chính - Ngân hàng  
**Loại hình đào tạo** : Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 129 /QĐ-ĐHHV-ĐT ngày 28 tháng 01 năm 2010  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)*

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân tài chính - ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức, kỹ năng và tác phong nghề nghiệp để làm việc có hiệu quả trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Sinh viên tốt nghiệp ngành tài chính-ngân hàng có thể công tác tại các doanh nghiệp hoặc các định chế ngân hàng và phi ngân hàng như các công ty bảo hiểm, công ty đầu tư chứng khoán hoặc tại các cơ quan tài chính, thuế, các quỹ đầu tư, các đơn vị hành chính sự nghiệp, tại các công ty kiểm toán và tư vấn thuế...

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Về phẩm chất đạo đức

Đào tạo cử nhân Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt, nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội. Thấm nhuần thế giới quan Mác- Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, yêu CNXH, yêu nghề, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

##### 1.2.2. Về kiến thức

Có những kiến thức chung về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức cơ bản và thực tiễn về pháp luật, kinh tế-xã hội; nắm vững những kiến thức chuyên môn về tài chính - ngân hàng, quản trị doanh nghiệp, chứng khoán và kế toán kiểm toán. Đặc biệt là những kiến thức về nghiệp vụ ngân hàng thương mại, bao gồm ba nghiệp vụ chính: Nghiệp vụ cho vay, nghiệp vụ đi vay, nghiệp vụ môi giới và khả năng hoạch định chính sách tài chính - tiền tệ.

##### 1.2.3. Về kỹ năng

Sinh viên có kỹ năng kỹ xảo nghề nghiệp trong các hoạt động thực tiễn về chuyên môn tài chính - ngân hàng.

### 2. Thời gian đào tạo: 4 năm

### 3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 135 tín chỉ

Chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (150 tiết) và Giáo dục Quốc phòng và an ninh (165 tiết).

#### 4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp THPT, Bổ túc THPT, Trung cấp chuyên nghiệp hoặc tương đương.

#### 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 6. Thang điểm

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 7. Nội dung chương trình

S TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				LT	BT, TL	TH	Tự học	
<b>7.1. Kiến thức giáo dục đại cương (GDĐC)</b>			<b>45</b>					
<b>7.1.1. Kiến thức GDĐC bắt buộc</b>			<b>39</b>					
1	LC1501	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin	5	50	25		150	
2	LC1202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		60	1
3	LC1303	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	30	15		90	1; 2
4	NN1301	Tiếng Anh (1)	3	45			90	
5	NN1202	Tiếng Anh (2)	2	30			60	4
6	NN1203	Tiếng Anh (3)	2	30			60	5
7	TC1007	Giáo dục thể chất	150t					
8	QP1008	Giáo dục quốc phòng và an ninh	165t					
9	TI1201	Tin học cơ sở	2	15		15	60	
10	SH1203	Môi trường và con người	2	20	10		60	
11	TN1263	Quy hoạch tuyến tính	2	20	10		60	
12	LC1207	Pháp luật đại cương	2	20	10		60	
13	KT1201	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	20	10		60	
14	TN1364	Toán cao cấp C	3	30	15		90	
15	TN1262	Xác suất thống kê 1	2	20	10		60	
16	KT1302	Toán kinh tế	3	30	15		90	
17	KT1203	Luật kinh tế	2	20	10		60	
18	LC1205	Xã hội học đại cương	2	20	10		60	
<b>7.1.2. Kiến thức GDĐC tự chọn</b>			<b>6</b>					
<i>(Chọn 3 trong 5 học phần)</i>								
19	KT1204	Kinh tế công cộng	2*	20	10		60	
20	KT1205	Văn hoá kinh doanh	2*	20	10		60	
21	TG1221	Tâm lý học quản lý	2*	20	10		60	

22	KT1206	Quản lý Nhà nước về kinh tế	2*	20	10		60	
23	KT1207	Kinh tế phát triển	2*	20	10		60	
<b>7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>90</b>					
<b>7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>25</b>					
24	KT2308	Kinh tế vi mô 1	3	30	15		90	
25	KT2309	Kinh tế vĩ mô 1	3	30	15		90	
26	QT2302	Marketing căn bản	3	30	15		90	
27	KE2301	Nguyên lý kế toán	3	30	15		90	
28	KT2310	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	15		90	
29	KT2211	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	20	10		60	
30	KT2312	Kinh tế lượng	3	30	15		90	
31	NH2301	Tài chính học	3	30	15		90	
32	NH2202	Tiền tệ - Ngân hàng	2	30	15		90	
<b>7.2.2. Kiến thức ngành</b>			<b>50</b>					
<b>a) Kiến thức ngành bắt buộc</b>			<b>44</b>					
33	NH2323	Tài chính doanh nghiệp 2	3	30	15		90	
34	NH2304	Tài chính quốc tế	3	30	15		90	
35	NH2305	Thị trường tiền tệ	3	30	15		60	
36	NH2306	Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương	3	30	15		90	
37	NH2307	Tài chính công	3	30	15		60	
38	NH2324	Thị trường chứng khoán	3	20	10		60	
39	NH2309	Nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương	3	30	15		90	
40	NH2310	Nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối	3	20	10		60	
41	NH2311	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3	30	15		90	
42	NH2312	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2	3	30	15		90	
43	NH2313	Phân tích và Đầu tư chứng khoán	3	30	15		90	
44	KE2315	Kế toán tài chính	3	30	15		90	
45	KE2309	Kế toán ngân hàng	3	30	15		90	
46	NN2313	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	15		90	
47	TI2245	Tin học ứng dụng	2	20		10	60	
<b>b) Kiến thức ngành tự chọn</b>			<b>6</b>					
<i>(Chọn 3 trong 5 học phần)</i>								
48	KE2204	Thuế nhà nước	2*	20	10		60	
49	KE2223	Kế toán hành chính sự nghiệp 2	2*	20	10		60	
50	KE2207	Kiểm toán căn bản	2*	20	10		60	
51	NH2214	Phân tích Báo cáo tài chính	2*	20	10		60	
52	NH2215	Quản lý Tài chính công	2*	20	10		60	

<b>7.2.3. Thực tập, khoá luận tốt nghiệp</b>			<b>15</b>					
53	NH2316	Thực tập 1	3					
54	NH2517	Thực tập 2	5					
55	NH2718	Khoá luận tốt nghiệp	7					
<b>Học phân chuyên môn thay thế khoá luận tốt nghiệp</b>								
56	NH2219	Tài chính - Tiền tệ - Ngân hàng	2	20	10		60	
57	NH2220	Phân tích tài chính	2	20	10		60	
58	NH2321	Tín dụng và Thẩm định tín dụng ngân hàng	3	20	15	10	90	
<b>Cộng:</b>			<b>135</b>					

**HIỆU TRƯỞNG**

*(đã ký)*

**PSG.TS Cao Văn**

